

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh tại Đồng Nai – Công ty TNHH đồ gỗ Nghĩa Sơn số 01/VC-GPMT ngày 28 tháng 11 năm 2024 và văn bản số 02/CV-NS ngày 20 tháng 05 năm 2025 về việc đề nghị, giải trình, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất sản phẩm gỗ với tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 12.210 m² tương đương 3.860 tấn sản phẩm/năm”;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý môi trường và an ninh trật tự số 112/TT-NNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh tại Đồng Nai – Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Sơn, địa chỉ tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối của cơ sở “Nhà máy sản xuất sản phẩm gỗ với tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 12.210 m² tương đương 3.860 tấn sản phẩm/năm” và địa chỉ tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất sản phẩm gỗ với tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 12.210 m² tương đương 3.860 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0304477732-001 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 5831068852 chứng nhận lần đầu ngày 28/12/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 20/06/2018 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 0304477732-001

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích 12.210 m² (thuộc KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê đất của Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai).

- Nhóm dự án: Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất các sản phẩm gỗ với quy mô 3.860 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh tại Đồng Nai – Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Sơn được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh tại Đồng Nai – Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 25. tháng 11. năm 2025 đến ngày 24. tháng 11. năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, phó Chánh Văn phòng;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- Chi nhánh tại Đồng Nai – Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Sơn;
- UBND xã Hố Nai;
- Công ty Cổ phần KCN Hố Nai;
- Lưu: VT, TH, P.NNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Mạnh Hùng



YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 160/GPMT-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND Huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh 1: nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh.
- Nguồn phát sinh 2: nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò hơi.
- Nguồn phát sinh 3: nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi.
- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh sau bể tự hoại 3 ngăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, sau đó cùng với nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò hơi, nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi được thu gom về các hồ thu gom nước thải, đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở trước khi đầu nối với KCN Hồ Nai để tiếp tục xử lý.
- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hồ Nai (là Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hồ Nai) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 01/2016/HĐXLNT ngày 17/08/2016 và biên bản kiểm tra đầu nối hạ tầng ngày 16/08/2016 giữa Chi nhánh tại Đồng Nai – Công ty TNHH đồ gỗ Nghĩa Sơn và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai: Chi nhánh tại Đồng Nai – Công ty TNHH đồ gỗ Nghĩa Sơn chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải trước khi đầu nối với KCN Hồ Nai theo thỏa thuận xử lý nước thải giữa Chi nhánh tại Đồng Nai – Công ty TNHH đồ gỗ Nghĩa Sơn và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai và tuân thủ theo Giấy phép môi trường của KCN do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1) bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của cán bộ công nhân viên qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 18m³/ngày của cơ sở để xử lý trước khi được đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai.

Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý bụi lò hơi (nguồn số 2), xả đáy lò hơi (nguồn số 3) được thu gom về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở trước khi đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Hồ Nai → Suối nhỏ → Suối Long Thành → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 18 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng tiêu thoát nước và thu gom, loại bỏ các chất bẩn.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các đường dẫn thoát nước mưa, nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 18 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần. Trong đó: đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với nước thải trước xử lý và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và KCN Hồ Nai, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100/GPMT-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2025 của
 UBND huyện Thăng Bôm)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 6 tấn/giờ.

- Nguồn thải số 02: Bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 1 ở xưởng 1

- Nguồn thải số 03: Bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 2 ở xưởng 1

- Nguồn thải số 04: Bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 1 ở xưởng 2

- Nguồn thải số 05: Bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 2 ở xưởng 2

1.2. Các nguồn phát sinh không có hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Không có

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 1: khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 6 tấn/giờ (tương ứng nguồn thải số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024346; Y = 412915 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 2: Bụi sau hệ thống xử lý Cyclon 1 xử lý bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 1 xưởng 1 (tương ứng nguồn thải số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024123; Y = 412345 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 3: Bụi sau hệ thống xử lý Cyclon 2 xử lý bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 1 xưởng 1 (tương ứng nguồn thải số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024126; Y = 412346 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 4: Bụi sau hệ thống xử lý Cyclon 3 xử lý bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 2 xưởng 1 (tương ứng nguồn thải số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024124; Y = 412345 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 5: Bụi sau hệ thống xử lý Cyclon 4 xử lý bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 2 xưởng 1 (tương ứng nguồn thải số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024124; Y = 412345 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 6: Bụi sau hệ thống xử lý Cyclon 5 xử lý bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 1 xưởng 2 (tương ứng nguồn thải số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024256; Y = 412521 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 7: Bụi sau hệ thống xử lý Cyclon 6 xử lý bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 1 xưởng 2 (tương ứng nguồn thải số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024253; Y = 412526 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 8: Bụi sau hệ thống xử lý Cyclon 7 xử lý bụi gỗ phát sinh từ chuyền sản xuất số 2 xưởng 2 (tương ứng nguồn thải số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024253; Y = 412602 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 9: Bụi sau hệ thống xử lý Cyclon 8 xử lý bụi gỗ phát sinh từ chuyên sản xuất số 2 xưởng 2 (tương ứng nguồn thải số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1024256; Y = 412608 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 107°45, vĩ độ 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 178.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng	Không
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi	mg/Nm ³	200		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO ₂	mg/Nm ³	850		
6	CO	mg/Nm ³	1.000		
II	Dòng khí thải số 02 đến 09				
	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng	Không
	Bụi	mg/Nm ³	200		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p = 1,0).

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

a. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 6 tấn/giờ (nguồn số 01) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ, sau đó thoát qua ống thải (kích thước Ø650mm), cao 16m.

- Bụi phát sinh từ xưởng 1 (Nguồn số 2) được thu gom về 04 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone số 1 đến 4, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/dòng, sau đó thoát qua 4 ống thải tương ứng 4 Cyclone (kích thước Ø500mm), vượt mái nhà xưởng 3,0 m.

- Bụi phát sinh từ xưởng 2 (Nguồn số 3) được thu gom về 04 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone số 5 đến 8, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/dòng, sau đó thoát qua 4 ống thải tương ứng 4 Cyclone (kích thước Ø500mm), vượt mái nhà xưởng 3,0 m.

b. Các nguồn phát sinh không có hệ thống xử lý bụi, khí thải: Không có:

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi: Hệ thống thu gom và xử lý khí thải lò hơi nguồn số 01, tương ứng với dòng khí thải số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải lò hơi → Quạt hút → Cyclon lọc bụi → Thấp khử bụi → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

Công trình, thiết bị xử lý bụi gỗ phát sinh từ xưởng 1 và xưởng 2: Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ Cyclone số 1 đến số 8, tương ứng với dòng thải số 02 đến số 09.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi gỗ → Ống dẫn → Quạt hút → Cyclon lọc bụi → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

- Số lượng: 08 hệ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025. Cơ sở thuộc đối tượng không có nguy cơ gây ô nhiễm. Dự kiến vận hành thử nghiệm trong 06 tháng.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng.



Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
01 Hệ thống thu gom và xử lý khí thải lò hơi, công suất 18.000 m ³ /giờ	Khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	Không quá 6 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm
08 hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ Cyclone, công suất 20.000 m ³ /giờ/hệ thống		

Cơ sở sẽ thông báo vận hành thử nghiệm đến Cơ quan có thẩm quyền thời gian lấy mẫu cụ thể trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Giai đoạn điều chỉnh của công trình xử lý chất thải:

- Thời gian đánh giá: 01 tháng kể từ ngày bắt đầu thử nghiệm.
- Tần suất quan trắc: không tiến hành lấy mẫu.
- Loại mẫu: không.

Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải:

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (03 lần).
- Loại mẫu: mẫu đơn.

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

TT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Thông số đo đặc, phân tích	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
1	Ống thoát khí hệ thống thu gom và xử lý khí thải lò hơi, công suất	Đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng Nhiệt độ Bụi	03 lần (03 ngày liên	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp= 1; Kv=1,0)

TT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Thông số đo đạc, phân tích	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
	18.000 m ³ /giờ		SO ₂ NO ₂ CO	tục)	
2	8 Ống thoát khí thải từ 8 hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ Cyclone, công suất 20.000 m ³ /giờ/hệ thống	Đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng, Bụi	03 lần (03 ngày liên tục)	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K _p =0,9; K _v =1,0)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_v=1,0; K_p theo tổng lưu lượng khí thải. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 160/GPMT-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2025 của UBND Huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực chuyển sảy
- Nguồn số 02: khu vực chuyển cửa, cắt
- Nguồn số 03: khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi
- Nguồn số 04: khu vực hệ thống xử lý bụi
- Nguồn số 05: khu vực hệ thống xử lý nước thải

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ tuyến 3°)

- Nguồn số 01: X (m) = 1227446; Y (m) = 612724.
- Nguồn số 02: X (m) = 1227452; Y (m) = 612735.
- Nguồn số 03: X (m) = 1227551; Y (m) = 612756
- Nguồn số 04: X (m) = 1227526; Y (m) = 612763.
- Nguồn số 05: X (m) = 1227541; Y (m) = 612824.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung: Không phát sinh

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

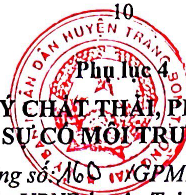
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị..

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.





YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 160/GPMT-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tráng Bom)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh: 9.205 kg/năm

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	825	18 01 02
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Bùn	642	18 01 03
3	Giẻ từ lò sấy	Rắn	16	04 02 03
4	Giẻ lau, găng tay, bao bì giấy, nylon	Lỏng	3.000	18 02 01
5	Keo thải	Rắn	900	08 03 01
6	Hộp mực in thải	Rắn	10	08 02 04
7	Giấy nhám dính sơn, dầu thải	Rắn	500	18 02 01
8	Bóng đèn thải	Rắn	50	16 01 06
9	Pin thải	Rắn	50	19 06 01
10	Bùn thải	Bùn	100	12 06 06
Tổng cộng			9.205	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 32.100 (kg/năm)

STT	Chất thải rắn thông thường	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Xi tro lò hơi	kg/năm	5.600
2	Giấy, bao bì giấy carton, lõi giấy của băng keo thải bỏ	kg/năm	1.000
3	Dây đai	kg/năm	6.000
4	Phế liệu sắt thép các loại (Phụ kiện (bản lề, bánh xe, khớp nối,...); khoá kéo, đinh ốc, thép, inox,...)	kg/năm	9.000
5	Các loại khác	kg/năm	10.000
6	Màng PE	kg/năm	500
Tổng cộng			32.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng phát sinh: 24.960 (kg/năm)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	3.267
	Tổng khối lượng	3.267

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu lưu chứa: Diện tích khu vực lưu chứa 15 m²
- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa chuyên dụng
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông không bị thấm thấu, cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có biển cảnh báo, trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu lưu chứa: Diện tích khu vực lưu chứa chất thải thông thường 10 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: chứa trong kho chứa, nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn che mưa; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu lưu chứa: thùng nhựa HDPE loại thùng 120 – 240 lít
- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa rác sinh hoạt được bố trí tại các xưởng sản xuất, cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực thùng chứa rác thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn công nhân viên thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn phát sinh theo quy định.



CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 110/GPMT-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2025
của UBND huyện Trang Bom)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quyết định duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

9. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai

thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.